TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP
Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP trình bày Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Khái quát chung về Tổng Công ty

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/12/2013 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **631.010.000.000 VND** *(Sáu trăm ba mươi mốt tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.)*

Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng;
- Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Hội đồng quản trị

Ông Đào Duy Linh	Chủ tịch
Ông Bùi Đức Hoàn	Thành viên
Ông Trần Công Chiến	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên
Ông Bùi Xuân Hải	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Bùi Đức Hoàn	Tổng giám đốc
Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Chiến	Phó Tổng giám đốc

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không; và

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty không được đảm bảo.

(tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Bùi Đức Hoàn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

Số: 598-14/BC-TC/IV-VAE *Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2014*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") lập tại ngày 20/08/2014 từ trang 07 đến trang 36. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty CP Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty) được hợp nhất trong Báo cáo tài chính này chưa được soát xét.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số IV.1 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đến thời điểm kiểm toán, Tổng Công ty chưa cung cấp được Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của hầu hết các Công ty liên kết (ngoài Công ty CP Gà Giống Châu Thành và Công ty CP Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm. Do đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tổng Công ty hiện được ghi nhận theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty hiện chưa xác định được phần lãi/ lỗ trong các Công ty này khi thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chi phí tiền lương và giá vốn thành phẩm phát sinh năm 2013 đang được Công ty CP Giống Gia cầm Lương Mỹ ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014 với giá trị 6,2 tỷ đồng.

Đơn giá kế hoạch áp dụng trong việc xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty CP Giống Gia cầm Lương Mỹ cao hơn chi phí thực tế dẫn tới giá trị sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ có xu hướng báo cáo cao hơn so với chi phí thực tế phát sinh.

Năm 2013 Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung không thực hiện việc trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, giá trị hao mòn lũy kế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến thời điểm 30/06/2014 đang bị phản ánh thiếu với giá trị tương ứng là 1.175.529.363 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kết quả công tác soát xét được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP giữ năm (05) bản. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Duy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2013-034-1

Mẫu số B01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**	**100**		**833,834,816,079**	**855,686,116,228**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**358,993,493,824**	**169,992,417,675**
1	Tiền	111		48,871,537,700	34,755,423,608
2	Các khoản tương đương tiền	112		310,121,956,124	135,236,994,067
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**73,525,748,000**	**121,589,249,200**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		73,525,748,000	121,589,249,200
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**91,812,417,591**	**151,489,987,470**
1	Phải thu khách hàng	131		49,663,807,673	52,644,875,759
2	Trả trước cho người bán	132		10,980,408,099	10,081,285,439
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	32,689,439,117	90,285,063,570
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,521,237,298)	(1,521,237,298)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**298,876,383,750**	**408,345,882,560**
1	Hàng tồn kho	141	V.04	298,904,671,701	408,374,170,511
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28,287,951)	(28,287,951)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**10,626,772,914**	**4,268,579,323**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7,730,302,358	1,412,070,022
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,690,223,022	2,250,923,760
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	92,112,843	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		1,114,134,691	605,585,541
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)**	**200**		**532,391,783,586**	**598,164,327,099**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**346,007,312,052**	**393,833,159,933**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	345,082,715,066	393,606,884,497
	- Nguyên giá	*222*		*793,272,540,056*	*783,444,524,585*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(448,189,824,990)*	*(389,837,640,088)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	924,596,986	226,275,436
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.08**	**82,560,065,624**	**88,813,822,372**
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		73,772,157,762	76,982,092,887
3	Đầu tư dài hạn khác	258		14,970,591,078	14,970,591,078
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(6,182,683,216)	(3,138,861,593)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**20,476,665,620**	**27,539,174,488**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	20,416,665,620	27,479,174,488
3	Tài sản dài hạn khác	268		60,000,000	60,000,000
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		**83,347,740,290**	**87,978,170,306**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,366,226,599,665**	**1,453,850,443,327**

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B01a - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A -	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**268,778,161,799**	**400,919,188,223**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**265,500,161,006**	**344,184,485,740**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	46,364,504,864	39,334,080,796
2	Phải trả người bán	312		58,328,545,391	99,692,174,025
3	Người mua trả tiền trước	313		6,627,772,661	8,115,664,790
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	14,142,196,516	19,232,406,092
5	Phải trả người lao động	315		11,931,463,925	13,292,141,247
6	Chi phí phải trả	316	V.12	4,581,682,468	4,084,135,031
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	59,061,085,406	92,620,028,470
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		64,462,909,775	67,813,855,289
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**3,278,000,793**	**56,734,702,483**
3	Phải trả dài hạn khác	333		1,378,000,000	1,328,000,000
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1,900,000,793	55,406,702,483
B -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)**	**400**		**777,762,380,346**	**757,533,622,753**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.15**	**777,514,587,135**	**757,533,622,753**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		631,010,000,000	631,010,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		62,515,916,639	58,600,217,565
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		47,708,753,497	43,793,054,423
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36,279,917,000	24,130,350,764
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**247,793,211**	**-**
1	Nguồn kinh phí	432		247,793,211	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		**319,686,057,520**	**295,397,632,351**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400+ 439)		**440**		**1,366,226,599,665**	**1,453,850,443,327**

Mẫu số B01a - DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			-	
5.	Ngoại tệ các loại				
		EUR		*209.03*	*208.50*
		USD		*17,031.62*	*15,509.52*
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.16**	**1,407,928,388,341**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.17	52,269,881,136
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**VI.18**	**1,355,658,507,205**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1,124,910,281,333
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)**	**20**		**230,748,225,872**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	11,951,371,694
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	5,874,725,666
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2,422,936,484*
8	Chi phí bán hàng	24		149,753,328,204
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,770,222,058
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))**	**30**		**57,301,321,638**
11	Thu nhập khác	31		7,808,996,841
12	Chi phí khác	32		9,405,087,886
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(1,596,091,045)**
14	**Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**-**
15	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)**	**50**		**55,705,230,593**
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,253,205,365
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
18	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**50,452,025,228**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		28,614,888,753
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		21,837,136,475
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.22**	**346.07**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B03a - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

<Theo phương pháp trực tiếp>

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I	**Lưu chuyển tiền từ kinh doanh**			
1	Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		1,231,601,475,882
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(897,771,968,759)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(64,672,704,601)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1,544,771,402)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(9,335,497,683)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36,256,035,021
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(103,465,438,865)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**191,067,129,593**
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8,285,469,030)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		963,444,789
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác khác	24		50,844,056,438
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		2,710,124,467
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,969,888,376
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**54,202,045,040**
III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		66,719,453,809
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(70,759,876,793)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(52,227,475,500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(56,267,898,484)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**189,001,276,149**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**169,992,417,675**
	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(200,000)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**358,993,493,824**

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 39 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.)

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP, tên giao dịch quốc tế là VIETNAM LIVESTOCK CORPORATION – JOINT STOCK COMPANY (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 862 NN-TCCB/QĐ ngày 21/06/1996 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trên cơ sở sắp xếp lại các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn. Tổng Công ty được chuyển đổi thành Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP theo Quyết định số 1893/QĐ-TTg ngày 14/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký lần đầu ngày 30/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có 3 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100104443 đăng ký thay đổi lần 3 ngày 05/12/2013 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **631.010.000.000 VND** *(Sáu trăm ba mươi mốt tỷ không trăm mười triệu đồng chẵn./.)*

Cơ cấu, tổ chức của Tổng Công ty

- Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát;
- Ban Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc;
- Mô hình của Tổng Công ty gồm: Công ty mẹ, công ty con và các công ty liên kết.

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty gồm:

- Công ty Chăn nuôi Tam Đảo
- Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn
- Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp
- Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh
- Xí nghiệp Truyền giống gia súc và phát triển chăn nuôi Miền Nam
- Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, chế biến, kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm chăn nuôi và nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi trâu, bò; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: kinh doanh bất động sản; Kinh doanh sản phẩm từ plastic;

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

- Sản xuất giấy nhăn, bìa nhăn, bao bì từ giấy và bìa; Chi tiết: sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công nhân viên kỹ thuật ngành chăn nuôi (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất máy thông dụng khác; Chi tiết: sản xuất cung ứng thiết bị ngành chăn nuôi;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Chi tiết: kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ và hàng tiêu dùng;

- Hoạt động thú y; Chi tiết: Kinh doanh vật tư thú y, kinh doanh thuốc thú y./.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Số 519 Minh Khai - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (84-4) 38 626 769 Fax: (84-4) 38 623 645

4. Danh sách các công ty con được thực hiện hợp nhất của Tổng Công ty

- Số lượng Công ty con: 03 Công ty.

- Số lượng Công ty được hợp nhất: 03 Công ty.

1.	Công ty Cổ Phần Chăn nuôi Miền Trung	- Địa chỉ: Xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,03% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 91,03%
2.	Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	- Địa chỉ: Hoàng Văn Thụ, Chương Mỹ, Hà Nội - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
3.	Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	- Địa chỉ: Km 194 Thị trấn Nông trường Mộc Châu - Huyện Mộc Châu - Tỉnh Sơn La - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51% - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

5. Danh sách các Công ty liên kết, liên doanh được phản ảnh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:

1.	Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều	- Địa chỉ: Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,99% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,99%
2.	Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	- Địa chỉ: 16 Cù Chính Lan, TP Hải Phòng - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
3.	Công ty CP Gà giống Châu Thành	- Địa chỉ: Xã Nam Hùng, huyện Nam Ninh Trực, tỉnh Nam Định - Tỷ lệ phần sở hữu: 39,39% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 39,39%

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

4.	Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	- Địa chỉ: KM 14 xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 27,19% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 27,19%
5.	Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	- Địa chỉ; 20 Nguyễn Thị Minh Khai, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ phần sở hữu: 36,72% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,72%
6.	Công ty CP Việt Phong	- Địa chỉ: KCN Tân Bình, phường Tân Thanh, quận Tân Phú, Tp HCM - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,78% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,78%
7.	Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm	- Địa chỉ: 61 đươnhg Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 14,35% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 14,35%
8.	Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	- Địa chỉ: Thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình - Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00%
9.	Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	- Địa chỉ: Thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa - Tỷ lệ phần sở hữu: 45,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45,00%
10.	Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	- Địa chỉ: Nguyễn Sỹ Sách, Tp Vinh, tỉnh Nghệ An - Tỷ lệ phần sở hữu: 37,27% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 37,27%
11.	Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	- Địa chỉ: Đường 2/4 Tp Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa - Tỷ lệ phần sở hữu: 33,75% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,75%
12.	Công ty CP An Đại Việt	- Địa chỉ: 28 Mạc Đĩnh Chi, quận 1, Tp HCM - Tỷ lệ phần sở hữu: 34,84% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 34,84%
13.	Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	- Địa chỉ: Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội - Tỷ lệ phần sở hữu: 36,00% - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 36,00%
14.	Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á	- Địa chỉ: 49B Bùi Minh Trực, phường 5, quận 8, Tp HCM - Tỷ lệ phần sở hữu: 35,02% Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,02%

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp".

Áp dụng hướng dẫn kế toán

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành ngoại trừ việc các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và liên doanh đang trình bày theo phương pháp giá gốc.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát được hiểu là khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Công ty mà Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần tại ngày 30/06/2014. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Tổng Công ty với các Công ty con và giữa các Công ty con với nhau đã được khử trùng khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Tổng Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các Công ty con.

Đầu tư vào các Công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là các đơn vị mà Tổng Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tài sản và công nợ của Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá gốc. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc và chưa được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty liên kết đó không được ghi nhận.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm 30/06/2014, số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng, được ghi nhận dựa trên điều khoản hợp đồng của hợp đồng gửi tiền tiết kiệm và bắt đầu từ ngày phát sinh giao dịch.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty chưa tiến hành việc trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dư khoản dự phòng trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 là giá trị được trích lập từ thời điểm 31/12/2013.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Việc ghi nhận và trích khấu hao Tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	***Thời gian khấu hao <năm>***
- Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 40
- Máy móc thiết bị	5 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
- Đàn bò sữa	6
- Tài sản cố định khác	3 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn và dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản cho các đơn vị cổ phần vay vốn và tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu kể từ ngày cho vay, ngày gửi tiền, căn cứ vào hợp đồng cho vay, hợp đồng tiền gửi tiết kiệm và chứng từ ngân hàng.

Phương pháp giá gốc được Tổng Công ty áp dụng trong kế toán khoản đầu tư vào Công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác của Tổng Công ty được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

Trong kỳ hoạt động này, Tổng Công ty thực hiện việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính đối với Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì do đã tiến hành thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này. Đồng thời, thực hiện việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và năm tài chính 2013 của các Công ty liên kết là Công ty CP Gà Giống Châu Thành, Công ty CP ĐTPT và XNK Gia Cầm, Công ty CP An Đại Việt, Công ty CP Đầu tư TM và CN Đông Á và đầu tư dài hạn khác là Công ty CP Sữa Đà Lạt, Công ty CP Bò giống Miền Trung, Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, chứng từ ngân hàng, phiếu thu và phiếu chi. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: chi phí sửa chữa, công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên một năm, súc vật nuôi sinh sản, cây giống có giá trị dưới 30.000.000 đồng /con/cây và giá trị lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và khoản trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 2/2014, chi phí sửa chữa chuồng trại và các chi phí phải trả khác. Giá trị ghi nhận chi phí lãi vay được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Khoản trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 2/2014, chi phí sửa chữa chuồng trại và các chi phí phải trả khác được ước tính và ghi nhận dựa trên hợp đồng kinh tế đã ký kết.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thức ăn chăn nuôi, sản phẩm sữa, thuốc thú y, bán lợn, cá, gia công chế biến thức ăn gia súc, dịch vụ cho thuê kho, thuê văn phòng, thu tiền điện, tiền nước, tiền cân điện tử, doanh thu chăn nuôi lợn, lợn giống, các sản phẩm, hàng hóa vật tư truyền giống, tinh bò, thức ăn gia súc, cung ứng bò giống, doanh thu bán hàng nhập khẩu, xuất khẩu, doanh thu trợ giá, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu trợ giá được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong năm, căn cứ vào hợp đồng đặt hàng sản xuất và cung ứng sản phẩm công ích giống gốc vật nuôi giữa Cục Chăn nuôi - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với các đơn vị trực thuộc và Công ty con của Tổng Công ty.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và cổ tức được chia được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, cổ tức được chia được ghi nhận dựa trên thông báo chia cổ tức hoặc tiền chuyển thực tế từ các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn khác của Tổng Công ty, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Các khoản lãi trả chậm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lãi chậm thanh toán, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện, dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và chi phí tài chính khác.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty chưa tiến hành việc trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi. Số dư khoản dự phòng trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 là giá trị được trích lập từ thời điểm 31/12/2013.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Bioga, công trình xây dựng chuồng chăn nuôi, sửa chữa văn phòng và chi phí san ủi mặt bằng khu dịch vụ nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất, sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình xây dựng dở dang khác được ghi nhận theo giá gốc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn và dài hạn

Các khoản vay ngắn và dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ năm từ 1 năm tài chính trở xuống được ghi nhận là vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được ghi nhận là vay dài hạn.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Tổng Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 0%, 5% hay 10% hoặc không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	5,944,179,427	6,530,018,250
Tiền gửi ngân hàng	42,927,358,273	28,225,405,358
Các khoản tương đương tiền	310,121,956,124	135,236,994,067
Tổng cộng	**358,993,493,824**	**169,992,417,675**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Tổng Công ty	**73,525,748,000**	**76,265,598,000**
Tiền gửi có kỳ hạn	***70,000,000,000***	***70,000,000,000***
Tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT	70,000,000,000	70,000,000,000
Phải thu về cho vay vốn	***3,525,748,000***	***6,265,598,000***
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	1,075,748,000	3,815,598,000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	2,450,000,000	2,450,000,000
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	**-**	**1,800,000,000**
Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam	-	1,800,000,000
Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	**-**	**43,523,651,200**
Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn nông trường Mộc Châu	-	22,400,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Láng Hạ	-	21,123,651,200
Tổng cộng	**73,525,748,000**	**121,589,249,200**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Tổng Công ty	**7,417,133,920**	**48,873,358,874**
Phải thu về cổ phần hoá	***590,536,000***	***590,536,000***
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	357,000,000	357,000,000
Phải thu khác cổ phần hóa	19,336,000	19,336,000
Phải thu cổ tức	***1,088,006,920***	***1,088,006,920***
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	141,648,000	141,648,000

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP An Đại Việt	946,358,920	946,358,920
Phải thu khác	***5,738,591,000***	***47,194,815,954***
Lãi vay phải trả NH Ngoại thương Việt Nam	-	43,908,821,091
Lãi phải thu Công ty CP Gà giống Châu Thành	106,400,000	106,400,000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển và Xuất nhập khẩu gia cầm	1,375,000,000	1,375,000,000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	657,191,000	957,191,000
Chi nhánh Ngân hàng NN&PTNT Thăng long	3,600,000,000	800,000,000
Dư nợ bảo hiểm xã hội	-	47,403,863
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	**26,535,497**	**1,288,626**
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	1,288,626
Phải thu bảo hiểm của người lao động	26,535,497	-
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	**874,620**	-
Bảo hiểm xã hội	874,620	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	**89,842,020**	**58,540,280**
Nguyễn Thị Thoa	1,539,038	1,739,038
Đặng Văn Khơm	13,925,116	13,925,116
Vương Văn Tân	29,566,136	29,566,136
Nguyễn Thị Kim Thu	13,309,990	13,309,990
Bảo hiểm y tế	31,501,740	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	**1,518,424,236**	**602,469,357**
Trần Thị Bảy	24,745,206	19,810,406
Trần Văn Tuấn	33,909,068	11,130,468
Trần Thị Tám	27,724,060	21,439,760
Ngô Thị Loan	60,012,006	48,224,006
Lưu Văn Sáu	32,534,018	32,080,768
Nguyễn Thị Hằng	39,242,068	48,149,268
Trần Thị Thanh Hà	56,767,206	24,862,406
Bộ Tài chính	450,000,000	-
Đối tượng khác	793,490,604	396,772,275
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	**336,374**	**235,805,154**
Phải thu Cục Chăn nuôi	-	214,500,000
Phải thu khác	336,374	21,305,154
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	**1,321,899,111**	**1,032,566,445**
Công ty cổ phần Domenal (lãi chậm trả)	1,066,577,224	873,901,286
Đặng Hải Sỹ	100,000,000	-
Trần Ngọc Châu	4,000,000	8,000,000
Trần Lê Thế Hưng	4,640,976	4,640,976
Đối tượng khác	146,024,183	146,024,183
Bảo hiểm y tế	379,498	-

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Bảo hiểm thất nghiệp	277,230	-
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	**3,242,808**	**3,062,237**
Kinh phí công đoàn	-	2,732,093
Phải thu người lao động	3,242,808	-
Phải thu khác	-	330,144
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	**69,454,374**	**67,551,254**
Tiền BHYT nộp thừa	-	7,096,880
Phải thu khác	69,454,374	60,454,374
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	**22,241,696,157**	**39,410,421,343**
Phải thu từ các hộ chăn nuôi	-	36,598,145,220
Phải thu từ các hộ khoán	-	350,000,000
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	405,957,382
Phải thu tiền lãi cho các hộ vay	-	293,600,801
Phải thu khác	22,241,696,157	1,762,717,940
Tổng cộng	**32,689,439,117**	**90,285,063,570**

4. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu vật liệu	148,375,708,666	240,898,985,980
Công cụ dụng cụ	1,694,533,506	2,049,403,259
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	66,583,233,983	68,577,874,746
Thành phẩm	68,797,221,810	82,400,606,693
Hàng hóa	13,453,973,736	14,447,299,833
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**298,904,671,701**	**408,374,170,511**

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	4,359,252	-
Thuế xuất, nhập khẩu	75,274,768	-
Thuế thu nhập cá nhân	12,478,823	-
Tổng cộng	**92,112,843**	**-**

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	**21,276,430**	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	21,276,430	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	**41,923,650**	**44,651,236**
Tư vấn thiết kế Bioga	36,400,000	36,400,000
Công trình xây dựng chuồng chăn nuôi	5,523,650	8,251,236
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	**-**	**79,509,000**
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	79,509,000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	**861,396,906**	**102,115,200**
Chi phí san ủi mặt bằng khu dịch vụ	861,396,906	102,115,200
Tổng cộng	**924,596,986**	**226,275,436**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		30/06/2014		01/01/2014	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
a.	***Đầu tư vào Công ty liên kết***		***73,772,157,762***		***76,982,092,887***
	Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đông Triều	170,432	2,076,747,100	170,432	2,193,852,825
	Công ty CP Đầu tư và XNK Súc sản Gia cầm Hải Phòng	334,715	3,864,583,308	334,715	4,422,312,895
	Công ty CP Gà giống Châu Thành	157,387	1,573,869,086	157,387	910,034,024
	Công ty CP Thức ăn chăn nuôi Trung ương	1,656,457	17,609,383,826	1,656,457	18,429,200,997
	Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì (*)	-	-	221,760	2,486,998,600
	Công ty CP Giống Gia cầm Miền Nam	550,800	6,042,617,989	550,800	5,422,855,288
	Công ty CP Việt Phong	965,950	10,122,142,416	965,950	10,490,245,466
	Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm	260,700	2,616,885,131	260,700	2,625,929,787
	Công ty CP Giống vật nuôi và cây trồng Đồng Giao	182,200	2,392,638,008	182,200	2,774,894,489
	Công ty CP Giống gia súc Thanh Ninh	239,400	2,629,745,540	239,400	2,735,315,498
	Công ty CP Giống và vật tư chăn nuôi Bắc Trung Bộ	65,544	655,437,752	65,544	750,397,409

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Phát triển giống gia súc Miền Trung	81,000	861,183,119	81,000	930,852,759
Công ty CP An Đại Việt	801,320	8,972,667,170	801,320	7,633,876,103
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	245,377	3,318,973,219	245,377	4,324,349,624
Công ty CP Đầu tư Thương mại và CN Đông Á	1,072,294	11,035,284,098	1,072,294	10,850,977,123

(*): Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì giảm là do Tổng công ty đã thực hiện thanh lý khoản đầu tư tại Công ty này.

b.	***Đầu tư dài hạn khác***	***14,970,591,078***		***14,970,591,078***
	Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn	280,000	4,098,734,693	280,000	4,098,734,693
	Công ty CP Bò giống Miền Trung	175,500	1,899,327,884	175,500	1,899,327,884
	Công ty CP Chăn nuôi chế biến và XNK	291,264	4,685,428,501	291,264	4,685,428,501
	Công ty CP Sữa Đà Lạt	425,710	4,257,100,000	425,710	4,257,100,000
	Công ty Đầu tư và Xây dựng Mộc Châu	3,000	30,000,000	3,000	30,000,000
c.	***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***				
			(6,182,683,216)		***(3,138,861,593)***
	Công ty CP Sữa Đà Lạt		(1,176,366,454)		(683,119,077)
	Công ty CP Gà giống Châu Thành		(1,573,869,086)		(1,573,869,086)
	Công ty CP Bò giống Miền Trung		(248,082,721)		(239,406,360)
	Công ty CP Giống gia cầm Ba Vì		-		(258,084,429)
	Công ty CP Nông hải súc sản Sài Gòn		(264,527,591)		(384,382,641)
	Công ty CP ĐTPT và XNK Gia cầm		(549,490,586)		-
	Công ty CP An Đại Việt		(2,124,530,223)		-
	Công ty CP Đầu tư TM và CN Đông Á		(245,816,555)		-
	Tổng cộng		**82,560,065,624**		**88,813,822,372**

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Văn phòng Tổng Công ty	**429,350,982**	**506,890,481**
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	252,500,000	378,750,000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	147,407,162	69,252,840
Chi phí sửa chữa	29,443,820	58,887,641
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	**22,296,215**	**167,784,671**
Công cụ, dụng cụ đánh giá lại	-	5,551,552
Chi phí sửa chữa, công cụ dụng cụ	22,296,215	162,233,119

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	**28,473,074**	**56,561,599**
Công cụ dụng cụ	8,736,824	8,054,099
Chi phí sửa chữa	19,736,250	48,207,500
Phần mềm kế toán	-	300,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	**4,517,915,980**	**4,304,792,060**
Đàn lợn sinh sản	3,943,948,858	3,829,394,416
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	573,967,122	475,397,644
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	**13,491,884,305**	**11,696,918,063**
Súc vật nuôi sinh sản, cây giống	12,333,755,707	10,735,342,651
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,158,128,598	961,575,412
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	**18,813,887**	**29,338,913**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	18,813,887	29,338,913
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	**4,380,483**	**8,128,921**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,380,483	8,128,921
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	**1,852,296,505**	**1,793,427,483**
Lợn giống chờ phân bổ	1,771,029,948	1,766,956,773
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	81,266,557	26,470,710
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	**51,254,189**	**51,254,189**
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	**-**	**8,864,078,108**
Tổng cộng	**20,416,665,620**	**27,479,174,488**

10. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất (%/năm)	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn		**46,364,504,864**	**38,334,080,796**
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn		***12,464,269,311***	***12,538,202,311***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Mỹ Hào		7,462,140,311	7,462,140,311
Phạm Thị Ngọc Thuần	10 - 11%	1,400,000,000	1,100,000,000
Đỗ Thị Hiền	10 - 11%	700,000,000	750,000,000
Trần Thị Hải Yến	10 - 11%	-	12,000,000
Bùi Văn Toàn	10 - 11%	15,000,000	10,000,000
Nguyễn Ngọc Sơn	10 - 11%	-	66,000,000
Đỗ Thị Luật	10 - 11%	-	120,000,000
Phạm Thị Thuấn	10 - 11%	2,712,095,000	2,591,837,000
Hàn Ngọc Cương	10 - 11%	100,000,000	100,000,000
Nguyễn Thị Ánh	10 - 11%	-	100,000,000
Trần Thị Việt Hà	10 - 11%	42,109,000	40,540,000
Đặng Thu Hoài	10 - 11%	-	35,000,000

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Phạm Thế Lăng	10 - 11%	-	119,385,000
Nguyễn Thị Nhung	10 - 11%	32,925,000	31,300,000
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo		***16,015,222,261***	***9,776,823,459***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc (1)	8 - 10%	7,621,721,512	6,454,743,459
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bình Xuyên (2)	8 - 10%	8,393,500,749	3,322,080,000
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP		***5,694,207,506***	***5,120,000,000***
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi nhánh quận 1 (3)	13%	4,994,207,506	4,420,000,000
Đoàn Xuân Trúc	12%	700,000,000	700,000,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung		***806,000,000***	***2,000,000,000***
Công ty TNHH Một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn (4)	9%	806,000,000	2,000,000,000
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ		***11,384,805,786***	***8,899,055,026***
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Chương Mỹ (5)	9%	9,965,358,328	8,899,055,026
Vay các cá nhân	9%	1,419,447,458	-
Nợ dài hạn đến hạn trả		**-**	**1,000,000,000**
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu		-	***1,000,000,000***
Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA		-	1,000,000,000
Tổng cộng		**46,364,504,864**	**39,334,080,796**

(1): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Phúc theo hợp đồng số: 01/2013/HĐ 980615 ngày 07/05/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày vay với lãi suất cho vay từ 8% - 10 %/năm theo từng lần vay.

(2): Đây là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN huyện Bình Xuyên theo hợp đồng số: 2801 - LAV - 201300938 ngày 19/06/2013 thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất cho vay từ 8% - 10% theo từng lần vay.

(3): Đây là khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1601-LAV-201300067 ngày 08/03/2013 và phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 10/6/2013. Tổng hạn mức tín dụng là 13.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 13%/năm đối với khoản vay bằng VND. Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba. Giá trị tài sản bảo đảm gồm 10.670.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 1601-LCP-201300048 ngày 08/03/2013 và 6.670.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 1601-LCP-201300167 ngày 13/06/2013.

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

(4): Theo hợp đồng tín dụng số 4219-LAV-201300399 ngày 06/6/2013 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 22/7/2013 với Công ty TNHH Một thành viên Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam về việc vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức tín dụng được vay là 2 tỷ đồng; thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích vay vốn mua sắm vật tư, nguyên liệu phục vụ hoạt động chăn nuôi lợn. Lãi suất cho vay trong hạn là 9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cùng loại. Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota 7 chỗ, biển kiểm soát 92A-008.45; Xe ô tô tải Mitsubishi, biểm kiểm soát 92K-5634 và Quyền sử dụng đất theo hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và tài sản trên đất gồm nhà làm việc, hệ thống chuồng trại theo giấy chứng nhận số BI 824731 do UBND tỉnh Quảng Trị cấp ngày 18/06/2013 kèm theo hợp đồng thuê đất số 258/HĐ/TĐ ngày 03/6/2014.

(5): Khoản vay theo hợp đồng vay số 2206-LAV/201400211/HĐTD ngày 29/11/2013 và các phụ lục hợp đồng số 01/2014/PLHĐ ngày 25/03/2014, 02/2014/PLHĐ ngày 30/05/2014 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Chương Mỹ. Hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng; mục đích vay vốn là để mua nguyên liệu phục vụ hoạt động sản xuất; thời hạn vay được xác định theo từng giấy nhận nợ với thời gian vay tối đa là 12 tháng; Lãi suất vay là 9%/năm, lãi suất được thay đổi theo lãi suất thị trường. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm: Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc Cụm công nghiệp Trảng Nhật II, xã Điện Thắng Nam, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam và Quyền sử dụng đất đất thuê trả tiền hàng năm và tài sản khác gắn liền với đất thuộc thôn 3-2A, xã Thành Lập, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra	8,067,996,035	9,720,221,650
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,767,024	30
Thuế xuất khẩu	2,945,040	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,925,552,311	8,007,844,629
Thuế thu nhập cá nhân	21,305,774	254,049,951
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,923,986,500	1,244,081,500
Thuế khác	8,308,332	6,208,332
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	190,335,500	-
Tổng cộng	**14,142,196,516**	**19,232,406,092**

12. Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	**622,500,000**	**270,000,000**
Trích trước chi phí lãi vay	622,500,000	270,000,000
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	**2,746,020,344**	**2,699,418,806**
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN và PTNT - CN Mỹ Hào	2,746,020,344	2,617,763,842
Lãi vay phải trả Cán bộ Công nhân viên	-	81,654,964
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	**325,282,191**	**-**
Trích trước chi phí lãi vay	325,282,191	-

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	**61,195,454**	**28,922,727**
Trích trước chi phí thuê xe	-	22,272,727
Trích trước chi phí lãi vay	6,650,000	6,650,000
Trích trước chi phí thuê nhà làm văn phòng quý 2/2014	54,545,454	-
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	**765,032,251**	**1,017,237,107**
Chi phí sửa chuồng trại	700,682,251	952,887,107
Trích trước chi phí lãi vay	45,000,000	25,750,000
Chi phí phải trả khác	19,350,000	38,600,000
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	**61,652,228**	**68,556,391**
Tổng cộng	**4,581,682,468**	**4,084,135,031**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Tổng Công ty	**12,720,396,055**	**12,744,998,163**
Kinh phí công đoàn	***22,458,520***	-
Phải trả về cổ phần hóa	***1,287,650,000***	***1,287,650,000***
Phải trả phải nộp khác	***11,410,287,535***	***11,457,348,163***
Bộ Nông nghiệp và PTNT	1,857,191,000	1,857,191,000
Công ty NISSUI TOKYO	3,641,514,300	3,641,514,300
Đối tượng khác	5,911,453,995	5,958,642,863
Dư có TK 1388	128,240	-
Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi An Khánh	**157,621,150**	**122,609,121**
Kinh phí công đoàn	14,795,922	33,394,893
Phải trả phải nộp khác	142,825,228	89,214,228
Cán bộ công nhân viên	*55,969,228*	*55,969,228*
Trạm bơm nước khu tập thể	*34,600,000*	*31,600,000*
Đinh Hữu Lâm	*1,645,000*	*1,645,000*
CBCNV tiền ốm đau thai sản	*43,951,000*	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Liên Việt	*6,660,000*	-
Trung tâm Thương mại và Thiết bị tổng hợp	**47,629,352**	**25,611,396**
Kinh phí công đoàn	18,611,396	25,611,396
Bảo hiểm xã hội	29,017,956	-
Chi nhánh Chăn nuôi Mỹ Văn	**93,082,082**	**100,018,263**
Kinh phí công đoàn	10,054,030	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	50,855,311
Các khoản phải trả phải nộp khác	83,028,052	49,162,952
Đặng Thị Xuân	*3,055,551*	*3,055,551*

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Vũ Thị Khuyên	*2,100,968*	*2,100,968*
Nguyễn Bá Trác	-	*1,915,000*
Nguyễn Đức Thọ	*39,588,810*	*39,588,810*
Nguyễn Văn Minh	*2,502,623*	*2,502,623*
Đối tượng khác	*35,780,100*	-
Công ty Chăn nuôi Tam Đảo	**1,309,129,829**	**1,301,470,433**
Kinh phí công đoàn	74,260,906	37,610,000
Bảo hiểm xã hội	164,585,409	185,973,519
Các khoản phải trả khác	1,070,283,514	1,077,886,914
Vũ Thị Phương Linh	*38,510,700*	*40,296,700*
Ngân hàng Mê linh	*34,761,708*	*34,761,708*
Ngân hàng Bình Xuyên	*130,384,800*	*130,384,800*
Nguyễn Thị Xuân	*40,879,257*	*54,194,257*
Nguyễn Như Sơn	*36,680,453*	*27,588,153*
Phạm Trọng Cường	*64,358,400*	*72,882,100*
Trần Đức Thành	*44,622,790*	*43,542,790*
Trần Thị Hạnh	*34,835,600*	*33,159,900*
Bùi Thị Duyên	*39,374,315*	*50,898,015*
Nguyễn Xuân Trường	*36,799,060*	*33,969,060*
Nguyễn Thị Thu Hà (Mai)	*70,998,100*	*69,672,100*
Đối tượng khác	*498,078,331*	*486,537,331*
Xí nghiệp Truyền giống gia súc & PT Chăn nuôi Miền Nam	**10,697,950**	**200,723**
Tài sản thừa chờ xử lý	200,723	200,723
Kinh phí công đoàn	7,688,670	-
Bảo hiểm xã hội	2,808,557	-
Chi nhánh Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP	**18,043,975**	**64,719,288**
Kinh phí công đoàn	14,056,902	10,601,077
Bảo hiểm xã hội	1,237,073	38,734,881
Bảo hiểm y tế	-	7,264,670
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3,228,660
Phải trả phải nộp khác	2,750,000	4,890,000
Công ty CP Chăn nuôi Miền Trung	**96,807,042**	**206,598,218**
Kinh phí công đoàn	6,743,710	-
Bảo hiểm xã hội	53,182,440	-
Bảo hiểm y tế	9,971,683	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4,431,870	-
Cổ tức phải trả	-	200,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22,477,339	6,598,218

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	**3,165,521,981**	**3,593,977,040**
Kinh phí công đoàn	424,151,535	450,651,535
Bảo hiểm xã hội	1,845,881,857	1,239,223,958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	895,488,589	1,904,101,547
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu	**41,442,155,990**	**74,459,825,825**
Cổ tức phải trả	-	55,269,069,000
Quỹ bảo hiểm giá sữa	19,567,518,508	18,692,686,426
Tiền sữa phải trả các hộ chăn nuôi	20,431,322,033	
Phải trả khác	1,443,315,449	498,070,399
Tổng cộng	**59,061,085,406**	**92,620,028,470**

14. Vay và nợ dài hạn

	Lãi suất (%/năm)	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Tổng Công ty		**-**	**53,925,035,096**
Vay dài hạn		***-***	***10,016,214,000***
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	10,016,214,000
Nợ dài hạn		***-***	***43,908,821,096***
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	43,908,821,096
Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu		**1,900,000,793**	**1,481,667,387**
Vay dài hạn		***1,900,000,793***	***1,481,667,387***
Hiệp hội miền Tây Nam vì sự phát triển Nông nghiệp quốc tế - Dự án ASODIA		1,900,000,793	1,481,667,387
Tổng cộng		**1,900,000,793**	**55,406,702,483**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	**631,010,000,000**	**24,130,350,764**	**655,140,350,764**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	**-**
Lãi trong kỳ này	-	21,837,136,475	**21,837,136,475**
Giảm khác	-	9,687,570,240	**9,687,570,240**
Số dư ngày 30/06/2014	**631,010,000,000**	**36,279,917,000**	**686,665,057,480**

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn của Nhà nước	489,600,000,000	489,600,000,000
Vốn của các đối tượng khác	141,410,000,000	141,410,000,000
Tổng cộng	**631,010,000,000**	**631,010,000,000**

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/07/2013 đến 31/12/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**631,010,000,000**	**631,010,000,000**
Vốn góp đầu kỳ	631,010,000,000	-
Vốn góp tăng trong kỳ	-	631,010,000,000
Vốn góp cuối kỳ	631,010,000,000	631,010,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

15.4 Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	63,101,000	63,101,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	*63,101,000*	*63,101,000*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63,101,000	63,101,000
- Cổ phiếu phổ thông	*63,101,000*	*63,101,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa	186,463,934,653
Doanh thu sản phẩm sữa	1,041,691,151,305
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	98,900,992,890
Doanh thu bán bò	2,595,125,000
Doanh thu bán thành phẩm	7,590,532,631
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	322,360,667

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Doanh thu bán nguyên liệu	230,224,029
Doanh thu chăn nuôi	40,141,298,537
Doanh thu bán lợn	14,819,455,150
Doanh thu bán cá	109,473,000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	2,681,828,455
Doanh thu dịch vụ khác	12,382,012,024
Tổng cộng	**1,407,928,388,341**

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Giảm giá hàng bán	26,090,563,877
Chiết khấu hàng bán	26,179,317,259
Tổng cộng	**52,269,881,136**

18. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Doanh thu bán hàng hóa	186,462,366,467
Doanh thu sản phẩm sữa	990,705,201,355
Doanh thu bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	98,900,992,890
Doanh thu bán bò	2,595,125,000
Doanh thu bán thành phẩm	7,512,002,631
Doanh thu gia công thức ăn chăn nuôi	322,360,667
Doanh thu bán nguyên liệu	230,224,029
Doanh thu chăn nuôi	38,937,465,537
Doanh thu bán lợn	14,819,455,150
Doanh thu bán cá	109,473,000
Doanh thu trợ cấp, trợ giá	2,681,828,455
Doanh thu dịch vụ khác	12,382,012,024
Tổng cộng	**1,355,658,507,205**

19. Giá vốn bán hàng

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND
Giá vốn bán hàng hóa	183,479,650,346
Giá vốn sản phẩm sữa	753,898,325,943
Giá vốn bán thuốc thú y, thức ăn gia súc và vật tư khác	99,249,880,919

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Giá vốn bán bò	2,877,742,701
Giá vốn bán thành phẩm	6,859,643,754
Giá vốn gia công thức ăn chăn nuôi	396,307,317
Giá vốn bán nguyên liệu	221,964,037
Giá vốn chăn nuôi	51,807,542,387
Giá vốn bán lợn	15,395,767,200
Giá vốn bán cá	63,823,575
Giá vốn dịch vụ khác	10,659,633,154
Tổng cộng	**1,124,910,281,333**

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8,497,822,788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,042,441,580
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	99,098,844
Doanh thu tài chính khác	2,312,008,482
Tổng cộng	**11,951,371,694**

21. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Chi phí lãi vay	2,422,936,484
Lãi chậm thanh toán	104,682,099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132,108,736
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	3,043,821,623
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	57,540,360
Chi phí tài chính khác	113,636,364
Tổng cộng	**5,874,725,666**

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21,837,136,475
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21,837,136,475
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63,101,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	346.07

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

22. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lãi vay nhập gốc	53,519,000
Giảm khoản vay dài hạn thông qua bù trừ công nợ	43,908,821,096

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Doanh thu hoạt động tài chính		**1,042,441,580**
Cổ tức từ các đơn vị cổ phần		***1,042,441,580***
Công ty CP Nông Hải Súc sản Sài gòn - CTCPSG	Đầu tư dài hạn khác	84,000,000
Công ty CP Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	407,769,000
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	502,072,500
Công ty CP Giống & Vật tư CN Bắc Trung Bộ	Công ty liên kết	48,600,080

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Tổng Công ty	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu		**5,948,545,920**	**9,113,387,920**
Phải thu khách hàng		***-***	***124,992,000***
Công ty Cổ phần Việt Phong	Công ty liên kết	-	124,992,000
Phải thu về cho vay vốn		***3,525,748,000***	***6,265,598,000***
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Công ty liên kết	1,075,748,000	3,815,598,000
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	2,450,000,000	2,450,000,000
Phải thu về cổ phần hóa		***571,200,000***	***571,200,000***
Công ty Cổ phần chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79,100,000	79,100,000
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357,000,000	357,000,000
Phải thu cổ tức		***1,088,006,920***	***1,088,006,920***
Công ty CP Gà Giống Châu Thành	Công ty liên kết	141,648,000	141,648,000
Công ty CP An Đại Việt	Công ty liên kết	946,358,920	946,358,920

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

Phải thu khác		***763,591,000***	***1,063,591,000***
Công ty CP Gà giống Châu Thành	Đầu tư dài hạn khác	106,400,000	106,400,000
Công ty CP Giống vật nuôi và Cây trồng Đồng Giao	Công ty liên kết	657,191,000	957,191,000
Các khoản phải trả		**2,125,243,185**	**2,154,277,954**
Phải trả về cổ phần hóa		***571,200,000***	***571,200,000***
Công ty CP Sữa Đà Lạt	Đầu tư dài hạn khác	135,100,000	135,100,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi chế biến XNK	Đầu tư dài hạn khác	79,100,000	79,100,000
Công ty Cổ phần Giống Gia Cầm Miền Nam	Công ty liên kết	357,000,000	357,000,000
Phải trả về người bán		***1,554,043,185***	***1,583,077,954***
Công ty CP Đầu tư và XNK súc sản Gia cầm Hải Phòng	Đầu tư dài hạn khác	138,922,000	-
Công ty TNHH Phát triển chăn nuôi Peterhand	Đầu tư dài hạn khác	1,415,121,185	1,583,077,954

1.3 Điều chỉnh số liệu theo Biên bản thanh tra thuế

Số liệu đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này (tại ngày 01/01/2014) được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế tỉnh Sơn La tại Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu, các chỉ tiêu được điều chỉnh như sau:

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất *Đơn vị tính: VND*

	Tại 01/01/2014	
	Trước điều chỉnh	**Sau điều chỉnh**
Tài sản cố định hữu hình	393,271,316,497	393,606,884,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(390,173,208,088)*	*(389,837,640,088)*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19,215,627,692	19,232,406,092
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67,766,036,849	67,813,855,289
Quỹ đầu tư phát triển	58,583,959,295	58,600,217,565
Quỹ dự phòng tài chính	43,776,796,154	43,793,054,423
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24,024,672,012	24,130,350,764
Lợi ích của cổ đông thiểu số	295,264,856,483	295,397,632,351

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(tiếp theo)

2. Thông tin so sánh

Đây là kỳ đầu tiên Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên không có số liệu để so sánh.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2014

TỔNG CÔNG TY CHĂN NUÔI VIỆT NAM - CTCP

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc	Lê Nhân Đức	Bùi Đức Hoàn

Mẫu số B09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đàn bò sữa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2014	**265,676,363,338**	**409,495,496,979**	**46,716,715,007**	**3,421,161,288**	**49,390,469,094**	**8,744,318,879**	**783,444,524,585**
Mua trong kỳ	1,311,765,454	-	5,272,661,092	-	5,517,982,455	-	**12,102,409,001**
Tăng khác (*)	-	2,369,941,209	-	-	-	-	**2,369,941,209**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,784,519,629)	(488,778,963)	**(2,273,298,592)**
Giảm khác (*)	(1,094,938)	-	-	(2,369,941,209)	-	-	**(2,371,036,147)**
Số dư ngày 30/06/2014	**266,987,033,854**	**411,865,438,188**	**51,989,376,099**	**1,051,220,079**	**53,123,931,920**	**8,255,539,916**	**793,272,540,056**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư ngày 01/01/2014	**121,229,650,675**	**232,933,333,478**	**22,055,520,330**	**3,263,266,458**	**7,816,913,095**	**2,538,956,052**	**389,837,640,088**
Khấu hao trong kỳ	12,318,475,364	38,432,808,475	3,173,199,868	14,672,427	4,344,541,352	696,249,395	**58,979,946,881**
Tăng khác (*)	-	2,369,941,209	-	-	-	-	**2,369,941,209**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(440,099,403)	(187,662,576)	**(627,761,979)**
Giảm khác (*)	-	-	-	(2,369,941,209)	-	-	**(2,369,941,209)**
Số dư ngày 30/06/2014	**133,548,126,039**	**273,736,083,162**	**25,228,720,198**	**907,997,676**	**11,721,355,044**	**3,047,542,871**	**448,189,824,990**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2014	**144,446,712,663**	**176,562,163,501**	**24,661,194,677**	**157,894,830**	**41,573,555,999**	**6,205,362,827**	**393,606,884,497**
Tại ngày 30/06/2014	**133,438,907,815**	**138,129,355,026**	**26,760,655,901**	**143,222,403**	**41,402,576,876**	**5,207,997,045**	**345,082,715,066**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.926.945.607 VND;

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.518.851.858 VND;

(*) Tăng khác: do phân loại lại từ Thiết bị dụng cụ quản lý sang máy móc, thiết bị.

(*) Giảm khác là giảm giá trị xây lắp nhà kho (tài sản đã tăng năm 2013) theo Báo cáo kiểm toán đầu tư xây dựng cơ bản năm 2014 và phân loại lại từ Thiết bị dụng cụ quản lý sang máy móc, thiết bị.